

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN BIÊN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2018/DS-ST

Ngày: 27-9-2018

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN BIÊN, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Thúy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Hồng Trang;

2. Bà Trần Thị Bạch Tuyết.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Trúc Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Lan – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 141/2018/TLST-DS, ngày 31 tháng 5 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 163/2018/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Đỗ Bích T, sinh năm 1991; cư trú tại: Tổ 10, khu phố 7, thị trấn B, huyện B1, tỉnh N; có mặt.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1968 và bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1968; cùng cư trú tại: Số 117 đường 30/4, khu phố 5, thị trấn B, huyện B1, tỉnh N; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 28 tháng 5 năm 2018 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Đỗ Bích T trình bày:

Ngày 28/7/2017 chị có cho ông Nguyễn Văn T1 có vay số tiền 350.000.000 đồng, mục đích ông T1 vay tiền để cho người khác vay lại lấy tiền lãi. Khi vay tiền, ông T1 có ký giấy nhận nợ với chị, thỏa thuận miệng lãi suất 6%/tháng, không thỏa thuận thời gian trả tiền và cũng không thế chấp tài sản gì. Do có mối quan hệ họ hàng xa với ông T1 và ông T1 cũng nhiều lần vay tiền của chị, nên chị tin tưởng không yêu cầu bà T2 (vợ ông T1) cùng ký giấy nợ.

Ngày 01/02/2018 ông T1 có trả cho chị 199.000.000 đồng, còn nợ lại 151.000.000 đồng, ông T1 có ký giấy cam kết hẹn đến ngày 02/4/2018 âm lịch (ngày 16/5/2018 dương lịch) sẽ trả hết số tiền này cho chị. Tuy nhiên, đến nay ông T1 vẫn không trả tiền gốc còn lại là 151.000.000 đồng và cũng không trả tiền lãi cho chị.

Do khi ông T1 vay tiền, ông T1 và bà T2 vẫn là vợ chồng hợp pháp chung sống cùng nhà với nhau, nên chị khởi kiện yêu cầu ông T1 và bà T2 có nghĩa vụ liên đới trả cho chị số tiền gốc 151.000.000 đồng và tiền lãi cụ thể như sau:

+ Từ ngày 28/7/2017 đến ngày 01/02/2018: $199.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\%/\text{tháng} \times 06 \text{ tháng} 04 \text{ ngày} = 7.860.000 \text{ đồng};$

+ Ngày 28/7/2017 đến ngày 28/5/2018: $151.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\% \times 10 \text{ tháng} = 11.513.750 \text{ đồng}.$

Tổng cộng tiền lãi 19.374.250 đồng.

Tại bản tự khai, các biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Văn T1 trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của chị Đỗ Bích T về: Số tiền vay, thời hạn vay, thời hạn trả tiền, lãi suất, số tiền gốc đã trả 199.000.000 đồng và số tiền gốc còn nợ 151.000.000 là đúng. Giấy biên nhận vay số tiền 350.000.000 đồng ngày 28/7/2017 và giấy cam kết ngày 01/02/2018 do ông ký nhận.

Trong thời gian vay tiền từ ngày 28/7/2017 đến khoảng tháng 9/2017 ông có trả tiền lãi cho chị T, nhưng số tiền lãi đã trả bao nhiêu ông không nhớ và không có chứng cứ chứng minh. Do ông không thu hồi được các khoản nợ mà người khác nợ ông, nên ông chưa trả được số tiền nợ gốc 151.000.000 đồng theo giấy cam kết ký ngày 01/02/2018 cho chị T.

Khi ông vay tiền chị T, bà T2 (vợ ông) không biết, đến khi chị T đến nhà yêu cầu trả tiền thì bà T2 mới biết và có trả cho chị T 6.000.000 đồng tiền lãi. Việc bà T2 trả 6.000.000 đồng tiền lãi cho chị T ông không có chứng cứ chứng minh.

Hiện nay, ông và bà T2 đã ly hôn theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 155/2018/QĐST-HNGĐ ngày 30/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện B1, tỉnh N; nhưng ông và bà T2 vẫn còn chung sống cùng nhà với nhau.

Nay ông đồng ý trả cho chị T số tiền gốc 151.000.000 đồng và tiền lãi theo yêu cầu khởi kiện của chị T.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị T2 trình bày:

Khi ông T1 vay tiền chị T, bà và ông T1 vẫn là vợ chồng hợp pháp, chung sống cùng nhau, nhưng bà không biết việc vay tiền giữa ông T1 và chị T. Nguồn thu nhập chính trong gia đình chủ yếu từ việc canh tác đất rẫy và do ông T1 chăm lo, bà chỉ ở nhà nội trợ. Bà và ông T1 đã ly hôn vào tháng 5/2018, nhưng vẫn sống chung nhà với nhau. Nay bà không đồng ý cùng ông T1 có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ gốc 151.000.000 đồng và tiền lãi cho chị Đỗ Bích T.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Chị Đỗ Bích T rút một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bà Nguyễn Thị T2 và ông Nguyễn Văn T1 trả số tiền gốc 151.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất quy định của pháp luật (0,83%/tháng) của số tiền 151.000.000 đồng từ ngày 01/02/2018 đến ngày 27/9/2018 là 10.024.722 đồng.

Ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị T2 có đơn đề nghị vắng mặt.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đã tuân thủ theo trình tự thủ tục, thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện các thủ tục đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không xảy ra vi phạm về tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Bích T đối với ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị T2. Buộc ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị T2 có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Đỗ Bích T số tiền vay gốc 151.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất quy định của pháp luật (0,83%/tháng) từ ngày 01/02/2018 đến nay.

+ Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T2 và ông Nguyễn Văn T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị T2 là bị đơn trong vụ án, vắng mặt và có đơn đề nghị vắng mặt, nên căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông T1, bà T2.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về tiền nợ gốc: Xét yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Bích T yêu ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị T2 có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ gốc 151.000.000 đồng theo giấy cam kết ngày 01/02/2018, thấy rằng: Ông T1 thừa nhận ngày 28/7/2017 ông có vay của chị T số tiền 350.000.000 đồng, đến ngày 01/02/2018 ông đã trả 199.000.000 đồng, hiện còn nợ lại 151.000.000 đồng và ông cũng thừa nhận chữ ký trong 02 giấy biên nhận 28/7/2017 và giấy cam kết ngày 01/02/2018 do ông ký nhận. Do đó, căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử công nhận hợp đồng dân sự về vay tài sản giữa chị T và ông T1 là có thật và hợp pháp, đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

Quá trình giải quyết vụ án, ông T1 đồng ý trả cho chị T số tiền nợ gốc 151.000.000 đồng, nên căn cứ Điều 463 Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.2] Về lãi suất: Tại phiên tòa chị T chỉ yêu cầu ông T1, bà T2 trả số tiền lãi theo quy định pháp luật đối với số nợ gốc 151.000.000 đồng từ ngày 01/02/2018,

thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án, ông T1 và chị T đều thừa nhận khi ký giấy cam kết ngày 01/02/2018, các bên không thỏa thuận lãi suất, nhưng có thỏa thuận thời hạn trả tiền là ngày 02/4/2018 âm lịch (nhằm ngày 16/5/2018 dương lịch). Tuy nhiên, đến nay quá thời hạn trả nợ ông T1 vẫn không trả tiền nợ gốc cho chị T. Do đó, nay chị T khởi kiện yêu cầu ông T1 trả tiền lãi theo mức lãi suất quy định của pháp luật từ ngày 01/02/2018 là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật tại khoản 4 Điều 466 Bộ luật Dân sự. Cụ thể tiền lãi tính như sau:

$151.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/1 \text{ năm (tương đương } 0,83\%/tháng) \times 07 \text{ tháng } 28 \text{ ngày} = 9.943.000 \text{ đồng.}$

Đối với số tiền lãi 6.000.000 đồng bà T2, ông T1 đã trả cho chị T thấy rằng, chị T thừa nhận có nhận số tiền này, tuy nhiên chị cho rằng đây là khoản tiền lãi của khoản vay khác và bà T2 trả cho chị trước khi chị khởi kiện tranh chấp với ông T1, bà T2 tại tòa án lần đầu vào tháng 10/2017. Xét thấy, khi ông T1 ký giấy biên nhận ngày 28/7/2017 vay số tiền 350.000.000 đồng, các bên thừa nhận có thỏa thuận miệng lãi suất 2.000 đồng/1 ngày/1.000.000 đồng (tương đương 6%/tháng) và từ khi vay tiền đến ngày 01/02/2018 ông T1 không có chứng cứ chứng minh việc đã trả tiền lãi cho chị T. Hơn nữa, số tiền lãi 6.000.000 đồng ông T1, bà T2 đã trả cho chị T không vượt quá số tiền lãi theo quy định pháp luật ($350.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/tháng \times 06 \text{ tháng } 08 \text{ ngày} = 18.204.000 \text{ đồng}$), nên Hội đồng xét xử không khấu trừ số tiền lãi 6.000.000 đồng ông T1, bà T2 đã trả cho chị T.

[2.3] Xét yêu cầu của chị T yêu cầu bà Nguyễn Thị T2 có nghĩa vụ liên đới cùng ông Nguyễn Văn T1 trả số tiền vay gốc 151.000.000 đồng và tiền lãi 9.943.000 đồng, thấy rằng: Bà T2 và ông T1 đều cho rằng bà T2 không biết và không liên quan đến việc ông T1 vay tiền chị T, nên bà T2 không đồng ý cùng ông T1 có nghĩa vụ liên đới trả tiền cho chị T.

Xét thấy, khoản tiền ông T1 vay của chị T phát sinh trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp giữa ông T1 và bà T2, mặc dù do một mình ông T1 giao dịch nhưng số tiền vay không nhỏ và trong quá trình giải quyết vụ án, bà T2, ông T1 đều thừa nhận kinh tế gia đình chủ yếu từ việc canh tác đất rẫy và do ông T1 chăm lo, bà T2 chỉ ở nhà nội trợ; ngoài ra ông T1 có đi làm thuê, vay tiền của chị T để có cho người khác vay lại lấy tiền lãi chênh lệch nhằm mục đích sinh lợi để phục vụ nhu cầu thiết yếu chung của gia đình. Mặt khác, ông T1 cũng thừa nhận khi chị T đến nhà yêu cầu ông trả tiền, bà T2 có biết và có trả 6.000.000 đồng tiền lãi cho chị T. Hơn nữa, tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 155/2018/QĐST-HNGĐ ngày 30/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện B1, tỉnh N về tài sản chung, nợ chung, ông T1 và bà T2 không yêu cầu giải quyết, cho thấy hiện nay tài sản và nợ của ông bà vẫn là chung.

Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 27 và khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình, có căn cứ buộc bà Nguyễn Thị T2 có nghĩa vụ liên đới cùng với ông Nguyễn Văn T1 trả cho chị Đỗ Bích T số tiền nợ gốc 151.000.000 đồng và tiền lãi 9.943.000 đồng, tổng cộng số tiền 160.943.000 đồng. Trong đó, ông T1 và bà T2 mỗi người có nghĩa vụ trả cho chị T số tiền 80.471.500 đồng.

[2.4] Tại phiên tòa chị Đỗ Bích T tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu bà Nguyễn Thị T2 và ông Nguyễn Văn T1 phải trả thêm số tiền lãi 9.431.250 đồng, nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217 và khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này của chị T.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là **160.943.000 đồng x 5% = 8.047.000 đồng, mỗi người chịu 4.023.500 đồng** tiền án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2014 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 147, khoản 1 Điều 228, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2014 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Bích T đối với ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị T2 về “Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản”.

Buộc ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị T2 có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Đỗ Bích T số tiền nợ gốc 151.000.000 đồng, tiền lãi 9.943.000 đồng; tổng cộng là 160.943.000 (một trăm sáu mươi triệu, chín trăm bốn mươi ba nghìn) đồng. Trong đó, ông Nguyễn Văn T1 có nghĩa vụ trả cho chị Đỗ Bích T số tiền 80.471.500 (tám mươi triệu, bốn trăm bảy mươi một nghìn, năm trăm) đồng; bà Nguyễn Thị T2 có nghĩa vụ trả cho chị Đỗ Bích T số tiền 80.471.500 (tám mươi triệu, bốn trăm bảy mươi một nghìn, năm trăm) đồng .

Kể từ ngày chị Đỗ Bích T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị T2 không chịu trả số tiền trên, thì hàng tháng ông T1, bà T2 còn phải trả cho chị T số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Bích T yêu cầu ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị T2 trả số tiền lãi **9.431.150 (chín triệu, bốn trăm ba mươi một nghìn, một trăm năm mươi)** đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn T1 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 4.023.500 (bốn triệu, không trăm hai mươi ba nghìn, năm trăm) đồng.

Bà Nguyễn Thị T2 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 4.023.500 (bốn triệu, không trăm hai mươi ba nghìn, năm trăm) đồng.

Chị Đỗ Bích T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho chị Đỗ Bích T 3.775.000 (ba triệu, bảy trăm, bảy mươi lăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0005313 ngày 31/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Đỗ Bích T có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Nguyễn Thị T2 và ông Nguyễn Văn T1 vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Tân Biên;
- CC THADS huyện Tân Biên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án .

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thanh Thúy

